

PHỤ LỤC II
NHU CẦU KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊNH BIÊN ĐIỀU ĐỘNG VỀ XÃ
Từ tháng 07 đến tháng 12 năm 2025
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Trà Giang)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Họ và tên	Kinh phí hoạt động theo định biên	KP thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	Kinh phí đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
I	VĂN PHÒNG UB	87.000	43.500	43.500	
1	Võ Đình Hưng	29.000	14.500	14.500	
2	Nguyễn Kiện Toàn	29.000	14.500	14.500	
3	Phạm Anh Kiệt	29.000	14.500	14.500	
II	PHÒNG VH-XH	58.000	29.000	29.000	
1	Võ Văn Sâm	29.000	14.500	14.500	
2	Võ Thị Thu Thường	29.000	14.500	14.500	
III	PHÒNG KINH TẾ	145.000	217.500	217.500	
1	Tôn Hữu Nghĩa	29.000	14.500	14.500	
2	Võ Đức Duy	29.000	14.500	14.500	
3	Lê Thị Diễm Châu	29.000	14.500	14.500	
4	Võ Đình Minh	29.000	159.500	159.500	
5	Lương Thị Hồng Hạnh	29.000	14.500	14.500	
IV	TT CUNG ỨNG DV	145.000	72.500	72.500	
1	Lê Thị Thanh Xuân	29.000	14.500	14.500	
2	Võ Minh Cảnh	29.000	14.500	14.500	
3	Nguyễn Nữ Hạ	29.000	14.500	14.500	
4	Huỳnh Thị Lệ Hải	29.000	14.500	14.500	
5	Phạm Ngọc Phú	29.000	14.500	14.500	
V	VP ĐẢNG ỦY	58.000	29.000	29.000	
1	Nguyễn Văn Khâm	29.000	14.500	14.500	
2	Trần Nam Giang	29.000	14.500	14.500	
VI	BAN XD ĐẢNG	58.000	29.000	29.000	
1	Lê Anh Đức	29.000	14.500	14.500	
2	Nguyễn Thị Kim Yến	29.000	14.500	14.500	
Tổng cộng				420.500	

18	Nguyễn M Phước			#REF!
----	----------------	--	--	-------

4	Lê Văn Thành			#REF!
---	--------------	--	--	-------

540540
10475127
9934587

PHỤ LỤC I
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU QUỸ TIỀN LƯƠNG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025
CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ VIÊN CHỨC CẤP HUYỆN CHUYỂN VỀ XÃ TRÀ GIANG
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Trà Giang)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Họ và tên	Tổng cộng hệ số	Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng số hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp các loại										Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, CD, TN (20,5% và 21,5%)	Quỹ tiền lương tháng 7/2025	Nhu cầu quỹ tiền lương 6 tháng cuối 2025	Ghi chú
					Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số PC thâm niên VK	HS phụ cấp thâm niên (thanh tra)	Hệ số phụ cấp trách nhiệm	Hệ số phụ cấp thu hút	Hệ số phụ cấp Công vụ 25%	Hệ số phụ cấp theo HD 05 30%	Phụ cấp ngành	Phụ cấp kiêm nhiệm	Phụ cấp khác				
A	B	1=2+3+14	2	3=4+5+...+13	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=1*2340	16=15*6	17
	TỔNG CỘNG	108,96	70,22	23,65	2,60	0,00	0,00	0,10	0,00	14,04	5,68	0,73	0,50	0,00	15,09	254.973	1.526.466	
I	VPUB	20,54	12,46	5,34	0,90	0,00	0,00	0,00	0,00	3,34	1,10	0,00	0,00	0,00	2,74	48.056	288.337	
1	Võ Đình Hưng	7,28	4,40	1,85	0,60					1,25					1,03	17.024	102.141	CC huyện
2	Nguyễn Kiện Toàn	6,84	4,40	1,48	0,30					1,18					0,96	16.002	96.013	CC huyện
3	Phạm Anh Kiệt	6,42	3,66	2,01						0,92	1,10				0,75	15.031	90.183	CC huyện
II	VHXX	10,94	7,32	2,08	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	1,88	0,00	0,00	0,00	0,00	1,54	25.603	150.249	
1	Võ Văn Sâm	6,10	3,99	1,25	0,20					1,05					0,86	14.266	82.224	CC huyện
2	Võ Thị Thu Thường	4,85	3,33	0,83						0,83					0,68	11.338	68.026	CC huyện
III	KINH TẾ	27,19	17,64	5,88	0,30	0,00	0,00	0,10	0,00	4,49	0,99	0,00	0,00	0,00	3,68	63.631	381.786	
1	Tôn Hữu Nghĩa	5,79	3,00	2,12	0,30					0,83	0,99				0,68	13.552	81.313	CC huyện
2	Võ Đức Duy	5,33	3,66	0,92						0,92					0,75	12.461	74.767	CC huyện
3	Lê Thị Diễm Châu	4,95	3,33	0,93				0,10		0,83					0,68	11.572	69.430	CC huyện
4	Võ Đình Minh	5,33	3,66	0,92						0,92					0,75	12.461	74.767	CC huyện
5	Lương Thị Hồng Hạnh	5,81	3,99	1,00						1,00					0,82	13.585	81.509	CC huyện
IV	TT CUNG ỨNG DV	20,97	16,66	0,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,73	0,00	0,00	3,58	49.079	294.474	
1	Lê Thị Thanh Xuân	4,81	3,66	0,37								0,37			0,79	11.262	67.573	VC huyện
2	Võ Minh Cảnh	4,81	3,66	0,37								0,37			0,79	11.262	67.573	VC huyện
3	Nguyễn Nữ Hạ	2,84	2,34	0,00											0,50	6.653	39.917	VC huyện
4	Huỳnh Thị Lệ Hải	4,06	3,34	0,00											0,72	9.496	56.976	VC huyện
5	Phạm Ngọc Phú	4,45	3,66	0,00											0,79	10.406	62.434	VC huyện

V	VP ĐẢNG ỦY	17,10	9,48	5,50	0,90	0,00	0,00	0,00	0,00	2,60	1,50	0,00	0,50	0,00	2,13	40.021	240.125	
1	Nguyễn Văn Khâm	9,28	4,40	3,85	0,60					1,25	1,50		0,50		1,03	21.704	130.221	CC huyện
2	Trần Nam Giang	7,83	5,08	1,65	0,30					1,35					1,10	18.317	109.904	CC huyện
VI	BAN XD ĐẢNG	12,21	6,66	4,13	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	1,74	2,09	0,00	0,00	0,00	1,43	28.583	171.496	
1	Lê Anh Đức	8,11	4,32	2,84	0,30					1,16	1,39				0,95	18.973	113.838	CC huyện
2	Nguyễn Thị Kim Yến	4,11	2,34	1,29						0,59	0,70				0,48	9.610	57.658	CC huyện